

Số: 104 /NQ-HĐND

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
thu, chi ngân sách địa phương năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI LĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Xét Báo cáo số 275/BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đánh giá ước thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2019, xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 và phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Tờ trình số 229/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 203/BC-KTNS ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán thu Ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2020 như sau

1. Dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2020	76.043,000 tỷ đồng
Bao gồm:	
- Thu từ dầu thô:	19.600,000 tỷ đồng
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu:	20.000,000 tỷ đồng
- Thu nội địa:	36.443,000 tỷ đồng

2. Dự toán thu Ngân sách địa phương năm 2020 23.738,225 tỷ đồng

Bao gồm:

- Thu Ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 19.425,145 tỷ đồng
- Thu Trung ương bổ sung có mục tiêu: 664,689 tỷ đồng
- Thu bán đấu giá đất công: 2.000,000 tỷ đồng
- Thu kết dư ngân sách tỉnh năm 2019: 649,474 tỷ đồng
- Thu huy động đóng góp: 50,000 tỷ đồng
- Thu từ nguồn tăng thu Ngân sách địa phương năm 2019: 948,917 tỷ đồng

3. Dự toán chi Ngân sách địa phương năm 2020 23.738,225 tỷ đồng

Bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 12.503,528 tỷ đồng
- Chi thường xuyên: 10.724,069 tỷ đồng

Trong đó:

- + Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 2.553,281 tỷ đồng
- + Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 163,154 tỷ đồng
- + Chi sự nghiệp môi trường: 650,164 tỷ đồng
- Chi dự phòng ngân sách: 485,630 tỷ đồng
- Chi trả nợ: 25,000 tỷ đồng

4. Kế hoạch vay, trả nợ ngân sách địa phương năm 2020

- a) Tổng dư nợ đầu kỳ: 525,0 tỷ đồng
- b) Tổng chi trả nợ gốc: 25,0 tỷ đồng
- c) Tổng mức vay trong năm: 0,0 tỷ đồng
- d) Tổng dư nợ cuối năm: 500,0 tỷ đồng

(Chi tiết số giao dự toán theo Biểu: 15, 16, 17, 18/NĐ31 đính kèm)

Điều 2. Về dự toán chi đầu tư từ nguồn tăng thu ngân sách năm 2019

Thông nhất đưa vào dự toán thu ngân sách năm 2020 từ nguồn tăng thu ngân sách địa phương năm 2019 là 948,9 tỷ đồng để bố trí dự toán chi đầu tư phát triển năm 2020, trong đó, bổ sung tăng chi đầu tư phát triển từ nguồn tăng thu xố số kiến thiết năm 2019 chuyển sang là 380 tỷ đồng để đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề và lĩnh vực y tế; bổ sung tăng chi đầu tư phát triển khác từ nguồn tăng thu ngân sách năm 2019 còn lại là 568,9 tỷ đồng.

Điều 3. Về dự toán chi đầu tư từ nguồn thu bán đấu giá tài sản nhà, đất công

Thống nhất đưa vào dự toán thu bán đấu giá đất công trong năm 2020 với số tiền là 2.000 tỷ đồng để bố trí chi đầu tư xây dựng cơ bản. Trường hợp, thực tế đấu giá vượt trên 2.000 tỷ đồng, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ trình Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp tục bổ sung vào dự toán 6 tháng cuối năm 2020.

Điều 4. Về dự toán chi đầu tư từ nguồn thu huy động sự đóng góp của doanh nghiệp hưởng lợi từ dự án do nhà nước đầu tư

Thống nhất đưa vào dự toán thu huy động sự đóng góp của doanh nghiệp hưởng lợi từ dự án do nhà nước đầu tư trong năm 2020 với số tiền là 50,0 tỷ đồng để bổ sung vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2020.

Điều 5. Về phân bổ kinh phí cho biên chế công chức công tác tại Hạt Kiểm lâm Vườn quốc gia Côn Đảo

Thống nhất bố trí dự toán năm 2020 số biên chế ngạch kiểm lâm thuộc Ban quản lý Vườn Quốc gia Côn Đảo theo định mức phân bổ của biên chế thuộc cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh có trụ sở hoạt động trên địa bàn huyện Côn Đảo quy định tại khoản 3, Điều 4 Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Đối với các biên chế viên chức sự nghiệp không áp dụng định mức phân bổ theo quy định tại Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh: Việc lập, phân bổ dự toán thực hiện theo cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định.

Điều 6. Về bố trí kinh phí chính sách trợ cấp cho ngành y tế

Thống nhất sử dụng nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện chính sách trợ cấp đối với công chức, viên chức trực tiếp phục vụ chuyên môn trong ngành y tế trên địa bàn tỉnh đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 22/2014/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2014 và bố trí vào dự toán chi ngân sách năm 2020, với số tiền khoảng 38 tỷ đồng.

Điều 7. Về phân bổ nguồn vốn xổ số kiến thiết tăng thêm

Thống nhất mức phân bổ dự toán ngân sách năm 2020 từ nguồn thu xổ số kiến thiết tăng thêm năm 2020 so với năm 2019 là 100 tỷ đồng cho từng huyện, thị xã, thành phố như sau: thành phố Vũng Tàu là 20 tỷ đồng, thành phố Bà Rịa là 10 tỷ đồng, thị xã Phú Mỹ là 10 tỷ đồng, huyện Long Điền là 10 tỷ đồng, huyện Đất Đỏ là 08 tỷ đồng, huyện Châu Đức là 20 tỷ, huyện Xuyên Mộc là 20 tỷ đồng, huyện Côn Đảo là 02 tỷ đồng.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 9. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Khóa VI, Kỳ họp thứ Mười Lăm thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 12 năm 2019./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TTr.Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TTr.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ngành, đoàn thể trong tỉnh;
- TTr.HĐND và UBND huyện, thành phố;
- Website HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Báo Bà Rịa-Vũng Tàu, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT, TH.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: triệu đồng

stt	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	18.540.752	21.449.321	23.738.225	2.288.904	110,7%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	17.163.316	19.376.024	19.425.145	49.121	100,3%
-	Thu NSDP hưởng 100%	3.852.545	6.080.552	4.845.945	-1.234.607	79,7%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	13.310.771	13.295.472	14.579.200	1.283.728	109,7%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	203.004	223.192	664.689	441.497	297,8%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách					
2	Thu bổ sung có mục tiêu	203.004	223.192	664.689	441.497	297,8%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư	374.432	594.401	649.473	55.073	109,3%
V	Thu từ nguồn ngân sách thành phố Hà Nội hỗ trợ ngân sách tỉnh để thực hiện nhiệm vụ an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo tỉnh		3.000		-3.000	0,0%
VI	Thu bán đấu giá trụ sở cơ quan nhà nước, các lô đất công	800.000	1.205.168	2.000.000	794.832	166,0%
VII	Thu từ nguồn ngân sách thành phố Hồ Chí Minh hỗ trợ đầu tư xây dựng trường THCS tại huyện Côn Đảo	0	24.500	0	-24.500	0,0%
VIII	Thu huy động sự đóng góp từ các doanh nghiệp được hưởng lợi từ dự án do nhà nước đầu tư	0	23.036	50.000	26.964	217,1%
IX	Tăng thu ngân sách năm 2019			948.917	948.917	
B	TỔNG CHI NSDP	18.505.752	18.605.685	23.713.225	5.107.540	127,5%
I	Tổng chi cân đối NSDP	18.505.752	18.605.685	23.713.225	5.107.540	127,5%
1	Chi đầu tư phát triển (1)	8.910.953	9.284.770	12.503.528	3.218.758	134,7%
2	Chi thường xuyên	9.225.924	9.320.915	10.724.067	1.403.152	115,1%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)					
5	Dự phòng ngân sách	368.875	0	485.630	485.630	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					

stt	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	0	0	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)					
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)	35.000	33.507	25.000	-8.507	74,6%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	35.000	33.507	25.000	-8.507	74,6%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)					
I	Vay để bù đắp bội chi					
II	Vay để trả nợ gốc					



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	82.676.379	21.449.321	76.043.000	23.738.225	92,0%	110,7%
I	THU DẦU THÔ	26.400.000		19.600.000		74,2%	
II	THU XUẤT NHẬP KHẨU	19.103.818		20.000.000		104,7%	
III	THU NỘI ĐỊA	37.172.561	19.376.024	36.443.000	19.425.145	98,0%	100,3%
	Trong đó: Thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất, thu xổ xố kiến thiết	34.119.000		34.323.000	17.305.145	100,6%	#DIV/0!
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	5.790.000	2.424.160	4.867.000	2.756.960	84,1%	113,7%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.774.000	1.125.120	2.076.000	1.318.400	117,0%	117,2%
	Trong đó: Thu từ hoạt động TD, KT dầu, khí	16.000		16.000	0	100,0%	
	- Thuế tài nguyên	1.960.000	220.000	512.000	220.000	26,1%	100,0%
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí	1.740.000		292.000	0	16,8%	
	- Thuế giá trị gia tăng	2.010.000	1.075.200	2.226.000	1.213.440	110,7%	112,9%
	Trong đó: Thu từ hoạt động TD, KT dầu, khí	330.000	0	330.000	0	100,0%	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.000	3.840	8.000	5.120	133,3%	133,3%
	- Thu từ khí thiên nhiên, khí than	40.000	0	45.000	0	112,5%	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	520.000	334.960	535.000	344.560	102,9%	102,9%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	233.800	149.632	239.000	152.960	102,2%	102,2%
	- Thuế tài nguyên	6.000	6.000	6.000	6.000	100,0%	100,0%
	- Thuế giá trị gia tăng	280.000	179.200	290.000	185.600	103,6%	103,6%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	128	0	0	0,0%	0,0%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	15.760.000	6.193.352	16.558.000	6.780.872	105,1%	109,5%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.549.800	2.269.952	3.357.800	2.147.072	94,6%	94,6%
	Trong đó: Thu từ hoạt động TD, KT dầu, khí	3.000	0	3.000	0	100,0%	
	- Thuế tài nguyên	200	200	200	200	100,0%	100,0%
	- Thuế giá trị gia tăng	6.000.000	2.816.000	6.260.000	2.950.400	104,3%	104,8%
	Trong đó: Thu từ hoạt động TD, KT dầu, khí	1.600.000	0	1.650.000	0	103,1%	

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.730.000	1.107.200	2.630.000	1.683.200	152,0%	152,0%
	- Thu về khí thiên nhiên, khí than	4.480.000	0	4.310.000	0	96,2%	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.790.000	2.452.600	3.880.000	2.512.000	102,4%	102,4%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.095.000	700.800	1.050.000	672.000	95,9%	95,9%
	- Thuế tài nguyên	75.000	75.000	80.000	80.000	106,7%	106,7%
	- Thuế giá trị gia tăng	2.585.000	1.654.400	2.713.000	1.736.320	105,0%	105,0%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	35.000	22.400	37.000	23.680	105,7%	105,7%
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.950.000	1.888.000	3.390.000	2.169.600	114,9%	114,9%
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.265.000	303.600	1.350.000	321.408	106,7%	105,9%
	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>	790.625	0	847.800	0	107,2%	
	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	474.375	303.600	502.200	321.408	105,9%	105,9%
7	Lệ phí trước bạ	815.000	815.000	795.000	795.000	97,5%	97,5%
8	Thu phí, lệ phí	1.350.000	235.000	1.340.000	209.000	99,3%	88,9%
	- Phí và lệ phí trung ương	1.115.000	0	1.131.000	0	101,4%	
	- Phí và lệ phí địa phương	235.000	235.000	209.000	209.000	88,9%	88,9%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	500	500	0	0	0,0%	0,0%
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	45.000	45.000	45.000	45.000	100,0%	100,0%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.100.000	1.054.545	1.100.000	1.054.545	100,0%	100,0%
	<i>Trong đó: Thu từ TD, KT dầu khí</i>	45.455	0	45.455	0	100,0%	
12	Thu tiền sử dụng đất	1.353.561	1.353.561	700.000	700.000	51,7%	51,7%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	9.500	9.500	0	0	0,0%	0,0%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.700.000	1.700.000	1.420.000	1.420.000	83,5%	83,5%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	105.000	81.246	95.000	78.200	90,5%	96,3%
	<i>Trong đó: Thu từ các mỏ do Trung ương cấp</i>	33.934	10.180	24.000	7.200	70,7%	70,7%
	<i>Thu từ các mỏ do địa phương cấp</i>	71.066	71.066	71.000	71.000	99,9%	99,9%
16	Thu khác ngân sách	500.000	366.000	270.000	140.000	54,0%	38,3%
	<i>Thu khác NSTW</i>	134.000	0	130.000	0	97,0%	
	<i>Thu khác NSDP</i>	366.000	366.000	140.000	140.000	38,3%	38,3%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	3.000	3.000	3.000	3.000	100,0%	100,0%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức và lợi nhuận được chia	116.000	116.000	95.000	95.000	81,9%	81,9%
IV	THU NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU		223.192		664.689		297,8%

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020
 (Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	18.540.752	23.738.225	5.197.473	128,0%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	18.540.752	23.738.225	5.197.473	128,0%
I	Chi đầu tư phát triển (1)	8.910.953	12.503.528	3.592.575	140,3%
1	Chi đầu tư cho các dự án	8.910.953	12.503.528	3.592.575	140,3%
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	600.000	700.000	100.000	116,7%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.320.000	1.800.000	480.000	136,4%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	9.225.924	10.724.067	1.498.144	116,2%
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.133.958		-2.133.958	0,0%
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	126.544		-126.544	0,0%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	35.000	25.000	-10.000	71,4%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	368.875	485.630	116.755	131,7%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020
 (Dùng cho ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	21.449.321	23.738.225	2.288.904
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	19.376.024	19.425.145	49.121
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	0	0	0
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	5.812.807	5.827.544	14.736
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	675.000	525.000	-150.000
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	11,6%	9,0%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	500.000	500.000	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	0	0	
3	Vay trong nước khác	175.000	25.000	-150.000
II	Trả nợ gốc vay trong năm	150.000	25.000	-125.000
1	Theo nguồn vốn vay	150.000	25.000	-125.000
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	0	0	
-	Vốn khác	150.000	25.000	-125.000
2	Theo nguồn trả nợ	150.000	25.000	-125.000
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	
-	Bội thu NSDP	0	0	
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	0	0	
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	150.000	25.000	-125.000
III	Tổng mức vay trong năm	0	0	
1	Theo mục đích vay	0	0	
-	Vay để bù đắp bội chi	0	0	
-	Vay để trả nợ gốc	0	0	
2	Theo nguồn vay	0	0	
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	0	0	
-	Vốn trong nước khác	0	0	
IV	Tổng dư nợ cuối năm	525.000	500.000	-25.000
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	9,0%	8,6%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	500.000	500.000	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	0	0	

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
3	Vốn khác	25.000	0	
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	37.000	33.507	-3.493